

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 373/2023/DS-PT

Ngày: 05/9/2023

V/v “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Bà Nguyễn Thị Rên

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Yến Mai – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:** Bà Trần Thị Kim Ngân
- Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án đã thụ lý số: 233/2022/TLPT-DS ngày 20 tháng 7 năm 2023 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 122/2022/DS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2424/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Phạm Thị N, sinh N 1953;

1.2. Bà Phạm Thị B, sinh N 1957;

1.3. Ông Phạm Văn N, sinh N 1948 (chết);

*** Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N:**

1.3.1. Bà Nguyễn Thị O, sinh N 1954;

1.3.2. Ông Phạm Thanh S, sinh N 1978;

1.3.3. Ông Phạm Văn P, sinh N 1979;

1.3.4. Bà Phạm Thị Đ, sinh N 1983;

1.3.5. Bà Phạm Thị N, sinh N 1987;

1.3.6. Bà Phạm Thị N1, sinh N 1990;

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn:* Bà Phạm Thị N, sinh N 1987. Địa chỉ: Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. *Bị đơn:*

2.1. Bà Phạm Thị T, sinh N 1968;

2.2. Bà Phạm Thị T1, sinh N 1970; (có mặt)

2.3. Bà Phạm Thị Đ1, sinh N 1985; (có mặt)

2.4. Bà Phạm Thị Xuân M, sinh N 1991;

2.5. Ông Phạm Thanh H, sinh N 1980; (đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt)

2.6. Bà Phạm Thị H, sinh N 1976;

2.7. Ông Phạm Thanh H1, sinh N 1983;

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

2.8. Bà Phạm Thị L, sinh N 1965; (có mặt)

Địa chỉ tạm trú: Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ thường trú: Số 115/14 m, phường N, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ hiện tại: Số 160/91/75/19A Q, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.8. Bà Phạm Thị H1, sinh N 1978;

Địa chỉ: Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ hiện tại: Quốc lộ 50, ấp 2A, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà T, bà Mai, bà H, ông H:* Bà Phạm Thị T.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà H:* Bà Phạm Thị L.

* **Người kháng cáo:** Phạm Thị T, Phạm Thị T, Phạm Thị Đ, Phạm Thị Xuân M, Phạm Thị H, Phạm Thanh H1, Phạm Thị L, Phạm Thị H là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

* *Tại đơn khởi kiện đề 06/8/2019 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà Phạm Thị N là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày như sau:*

Cụ Phạm Văn C và cụ Huỳnh Thị T (Huỳnh Thị R) chung sống với nhau có 04 người con gồm: Phạm Văn B, Phạm Văn N, Phạm Thị N, Phạm Thị B.

Cụ C chết N 1992, cụ T chết tháng 6 năm 2011.

Ông Phạm Văn B chết vào tháng 3 năm 2011. Ông B có 09 người con gồm: Phạm Thị T, Phạm Thị T1, Phạm Thị Đ1, Phạm Thị Xuân M, Phạm Thanh H, Phạm Thị H, Phạm Thanh H1, Phạm Thị H1, Phạm Thị L.

Ông Phạm Văn N chết vào ngày 26/02/2020. Ông N có vợ là bà Nguyễn Thị O. Ông N và bà O có 05 người con chung gồm: Phạm Thanh S, Phạm Văn P, Phạm Thị Đ, Phạm Thị N, Phạm Thị N1.

Trong thời kỳ hôn nhân, cụ C và cụ T có tạo lập được quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 49, tờ bản đồ số 6, diện tích khoảng 9418.2m², tọa lạc tại ấp L, xã Đ. Phần đất này hiện bỏ hoang không ai canh tác, sử dụng. Tuy nhiên, sau khi cụ C, cụ T và ông B chết, do cụ C và cụ T chết không để lại di chúc, gia đình đã họp đề yêu cầu chia di sản thừa kế là thửa đất số 49, tờ bản đồ số 6, tuy nhiên các con của ông B không đồng ý phân chia, đồng thời không cho phía nguyên đơn sử dụng phần đất nêu trên.

Ny nguyên đơn yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thuộc thửa số 49, tờ bản đồ số 6, diện tích khoảng 9418.2m² đất tọa lạc tại ấp L xã Đ thành 04 phần. Cụ thể:

Những người thừa kế của ông Phạm Văn N là Nguyễn Thị O, Phạm Thanh S, Phạm Văn P, Phạm Thị Đ, Phạm Thị N, Phạm Thị N1 nhận 01 phần di sản thừa kế diện tích là 2354.5m².

Bà Phạm Thị N nhận 01 phần di sản thừa kế diện tích là 2354.5m².

Bà Phạm Thị B nhận 01 phần di sản thừa kế diện tích là 2354.5m².

Những người thừa kế của ông Phạm Văn B là Phạm Thị T, Phạm Thị T1, Phạm Thị Đ, Phạm Thị Xuân M, Phạm Thanh H, Phạm Thị H, Phạm Thanh H1, Phạm Thị L nhận 01 phần di sản thừa kế diện tích là 2354.5m².

Bà N, bà B, bà O, ông S, ông P, bà Đ, bà N, bà N1 thống nhất nhận chung di sản thừa kế.

** Theo đơn phản tố đề ngày 10/01/2022, bị đơn bà Phạm Thị T trình bày:*

Bà T yêu cầu đo đạc lại thửa 49 của cha bà là ông Phạm Văn B đứng tên. Bà không chấp nhận thẩm định giá thửa đất 49 mà không đo đạc lại rõ ràng vì lúc trước vào ngày 03/12/2021 đã đo lệch qua phần bờ đất của ông Phạm Văn B đã sử dụng, canh tác từ lâu Ny.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Phạm Thị Xuân M, ông Phạm Thanh H, bà Phạm Thị H, ông Phạm Thanh H1, bà Phạm Thị H vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.*

** Tại phiên tòa, bị đơn bà Phạm Thị T trình bày:*

Bà T thừa nhận thửa đất 49, tờ bản đồ số 6, tọa lạc xã Đ có nguồn gốc từ cụ Phạm Văn C và cụ Huỳnh Thị T (ông bà nội của bị đơn). Vào N 1980, cụ C

đã cho lại cha của các bà là Phạm Văn B phần đất đang tranh chấp này và cha bà quản lý, sau khi cha bà chết thì chị em của bà đã quản lý phần đất này.

Cụ C, cụ T có nhiều đất và đã cho cha bà và những người chú, người cô là ông N, bà N, bà B. Cha bà là ông B đã giao đất lại 2 mẫu 6 cho ông Phạm Văn N, ông N là cha của N, sau đó ông N đã bán phần đất 2 mẫu 6 cho Phạm Văn S.

Trong khoảng thời gian từ N 1996 đến N 1998, bà nội bà là cụ T có làm đơn tranh chấp từ Ủy ban nhân dân xã Đ đến Tòa án với cha bà là Phạm Văn B, sau đó không biết lý do sao mà bà nội bà đã rút hồ sơ đến ngày hôm Ny và vụ tranh chấp chưa có kết quả cuối cùng.

Qua yêu cầu của phía nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế, bà cũng như các chị em của bà không đồng ý.

** Tại phiên tòa, bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị Đ thống nhất lời trình bày của bà T.*

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện Đ đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 122/2022/DS-ST ngày 30/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bến Tre, tuyên xử:

1. Công nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 49, tờ bản đồ số 6, tọa lạc xã Đ, huyện Đ tỉnh Bến Tre là di sản thừa kế của cụ Phạm Văn C và cụ Huỳnh Thị T.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị B và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn N gồm bà Nguyễn Thị O, Phạm Thanh S, Phạm Văn P, Phạm Thị Đ, Phạm Thị N, Phạm Thị N1 đối với bị đơn Phạm Thị T, Phạm Thị T1, Phạm Thị Đ1, Phạm Thị Xuân M, Phạm Thanh H, Phạm Thị H, Phạm Thanh H1, Phạm Thị H, Phạm Thị L về việc chia di sản thừa kế.

3. Buộc Phạm Thị T, Phạm Thị T1, Phạm Thị Đ1, Phạm Thị Xuân M, Phạm Thanh H, Phạm Thị H, Phạm Thanh H1, Phạm Thị H, Phạm Thị L phải chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn C và cụ Huỳnh Thị T để lại đối với thửa 49, tờ bản đồ số 6, tọa lạc xã Đ, huyện Đ tỉnh Bến Tre, cụ thể:

3.1. Bà Phạm Thị T, Phạm Thị T1, Phạm Thị Đ1, Phạm Thị Xuân M, Phạm Thanh H, Phạm Thị H, Phạm Thanh H1, Phạm Thị H, Phạm Thị L được hưởng chung diện tích đất là 2.354,5m² thuộc thửa 49-1, tờ bản đồ số 6, xã Đ được xác định bởi các điểm C, A', B', C', C.

3.2. Bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị B và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn N gồm bà Nguyễn Thị O, Phạm Thanh S, Phạm Văn P, Phạm Thị Đ, Phạm Thị N, Phạm Thị N1 được hưởng chung diện tích đất

là 7.063,7m² thuộc thửa 49-2, tờ bản đồ số 6, xã Đ được xác định bởi các điểm A', D, E, F, G, H, I, A, B, C', B', A'. Trong đó:

Bà Phạm Thị N được 1/3 diện tích đất là 2.354,5m².

Bà Phạm Thị B được 1/3 diện tích đất là 2.354,5m².

Những người thừa kế của ông Phạm Văn N là bà Nguyễn Thị O, Phạm Thanh S, Phạm Văn P, Phạm Thị Đ, Phạm Thị N, Phạm Thị N1 được 1/3 diện tích đất là 2.354,5m².

(Có họa đồ sử dụng đất kèm theo)

4. Bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị B, bà Nguyễn Thị O, Phạm Thanh S, Phạm Văn P, Phạm Thị Đ, Phạm Thị N, Phạm Thị N1, Phạm Thị T, Phạm Thị T1, Phạm Thị Đ1, Phạm Thị Xuân M, Phạm Thanh H, Phạm Thị H, Phạm Thanh H1, Phạm Thị H, Phạm Thị L có quyền liên hệ với các cơ quan chức năng có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất, vị trí, thửa đất, tờ bản đồ và tứ cận được nhận nêu trên.

5. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chuyển từ cụ Huỳnh Thị T sang tên bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị B, bà Nguyễn Thị O, Phạm Thanh S, Phạm Văn P, Phạm Thị Đ, Phạm Thị N, Phạm Thị N1, Phạm Thị T, Phạm Thị T1, Phạm Thị Đ1, Phạm Thị Xuân M, Phạm Thanh H, Phạm Thị H, Phạm Thanh H1, Phạm Thị H, Phạm Thị L với diện tích đất, vị trí, thửa đất, tờ bản đồ và tứ cận nêu trên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/01/2023, bị đơn Phạm Thị T, Phạm Thị T1, Phạm Thị Đ1, Phạm Thị Xuân M, Phạm Thị H, Phạm Thanh H1, Phạm Thị L, Phạm Thị H có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 122/2022/DS-ST ngày 30/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

** Bị đơn và là người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn bà T, bà M, bà H, ông H, bà H là bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị Đ1 cùng trình bày:*

Các bị đơn chỉ đồng ý yêu cầu chia thừa kế theo diện tích đất mà Tòa án đã tiến hành đo đạc lần 2 theo Họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 08/8/2022 có diện tích là 6753.4m².

** Nguyên đơn và là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn khác là bà Phạm Thị N trình bày:*

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị Xuân M, bà Phạm Thị H, ông Phạm Thanh H1, bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị H1, giữ y Bản án sơ thẩm số 122/2022/DS-ST ngày 30/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

** Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị Xuân M, bà Phạm Thị H, ông Phạm Thanh H1, bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị H1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 122/2022/DS-ST ngày 30/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, xét kháng cáo của bị đơn bà bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị Xuân M, bà Phạm Thị H, ông Phạm Thanh H1, bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị H1 và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng đất thuộc thửa số 49, tờ bản đồ số 6, diện tích 9418.2m², đất tọa lạc tại ấp L xã Đ thành 04 phần bằng nhau, mỗi kỹ phần có diện tích khoảng 2354m². Bị đơn không đồng ý vì cho rằng phần đất này đã được cụ Phạm Văn C tặng cho cha của các bị đơn là ông Phạm Văn B vào năm 1980. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất khi còn sống cụ C và cụ T cũng có phân chia các thửa đất khác cho các con, tuy nhiên nguyên đơn và bị đơn đều không có yêu cầu gì đối với các thửa đất khác mà hai cụ đã tặng cho.

[2] Xét thấy, căn cứ trích lục bản đồ địa chính ngày 09/8/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đ và xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Đ thì thửa đất số 49, tờ bản đồ số 6, tọa lạc xã Đ có tên người sử dụng là Huỳnh Thị R. Theo xác nhận ngày 29/12/2022 của Công an xã Đ thì tên Huỳnh Thị R trên trích lục bản đồ địa chính và Huỳnh Thị T là cùng một người. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự trong vụ án cũng thừa nhận phần đất nêu trên có nguồn gốc của cụ Phạm Văn C và cụ Huỳnh Thị T.

[3] Bị đơn cho rằng phần đất này cha của các bị đơn là ông Phạm Văn B được cụ Phạm Văn C tặng cho quyền sử dụng đất vào năm 1980. Tuy nhiên, các bị đơn không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của

mình, trong khi từ trước đến nay cụ T vẫn là người đứng tên trên bản đồ địa chính đối với thửa đất số 49, tờ bản đồ số 6, tọa lạc xã Đ. Ngoài ra, các đương sự cũng thống nhất vào thời điểm năm 1996 khi cụ T còn sống có tranh chấp quyền sử dụng đất thửa 49, tờ bản đồ số 16, xã Đ với ông B nhưng sau đó vụ việc tranh chấp này không được giải quyết dứt điểm và kéo dài đến tranh chấp hôm nay. Do đó, có cơ sở xác định thửa đất số 49, tờ bản đồ số 6, tọa lạc xã Đ là di sản của cụ C và cụ T để lại không có di chúc định đoạt cho ai nên các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa 49, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã Đ là phù hợp quy định pháp luật.

[4] Cụ C chết năm 1992, cụ T chết năm 2011. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ gồm: Phạm Văn B, Phạm Văn N, Phạm Thị N, Phạm Thị B nên mỗi người được hưởng một kỷ phần bằng nhau có diện tích $2354.5m^2$. Ông B chết tháng 3/2011 trước thời điểm cụ T chết tháng 6/2011 nên các con của ông B gồm Phạm Thị T, Phạm Thị T1, Phạm Thị Đ1, Phạm Thị Xuân M, Phạm Thanh H, Phạm Thị H, Phạm Thanh H1, Phạm Thị H1, Phạm Thị L được hưởng thừa kế thế vị phần di sản của ông B theo Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015. Ông Phạm Văn N chết năm 2020 nên vợ và các con của ông gồm Nguyễn Thị O, Phạm Thanh S, Phạm Văn P, Phạm Thị Đ, Phạm Thị N, Phạm Thị N1 được hưởng phần thừa kế của ông N.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị đơn chỉ đồng ý chia thừa kế đối với phần diện tích đất $6753m^2$. Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, bà T có yêu cầu đo đạc lại thửa đất số 49, tờ bản đồ số 6 do bà cho rằng đã đo qua phần đất mà ông B đang quản lý, sử dụng. Sau khi Tòa án tiến hành đo đạc lại và có Thông báo số 59/TB-TA ngày 22/8/2022 để bị đơn thực hiện yêu cầu phản tố đối với diện tích $2664.8m^2$ giữa phần đất thuộc thửa 48, 50 với phần đất thuộc thửa 49 theo Họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 08/8/2022 thì phía bị đơn không có yêu cầu gì, đồng thời tại phiên tòa sơ thẩm thì bà T cũng trình bày là bà thống nhất với kết quả đo đạc, không tranh chấp ranh giữa thửa 49 và phần đất còn lại của ông B nên không có cơ sở xem xét đối với yêu cầu này của phía bị đơn.

[6] Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/7/2022, hiện trạng thửa 49, tờ bản đồ số 6 là đất hoang, cây cỏ tự mọc, không có giá trị. Bà Phạm Thị N là người nhận ủy quyền của bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị B và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn N có ý kiến các đồng nguyên đơn thống nhất nhận chung phần diện tích được chia nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên cho nguyên đơn được nhận $7063.7m^2$ thuộc thửa 49-2, tờ bản đồ số 6, xã Đ được xác định bởi các điểm A', D, E, F, G, H, I, A, B, C', B', A' và bị đơn

được nhận diện tích đất 2354.5m² thuộc thửa 49-1, tờ bản đồ số 6, xã Đ được xác định bởi các điểm C, A', B', C', C là có căn cứ.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[8] Từ những nhận định trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự N 2015, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị Đ1, bà Phạm Thị Xuân M, bà Phạm Thị H, ông Phạm Thanh H1, bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị H1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 122/2022/DS-ST ngày 30/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị Đ1, bà Phạm Thị Xuân M, bà Phạm Thị H, ông Phạm Thanh H1, bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị H1 phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự N 2015, tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị Đ1, bà Phạm Thị Xuân M, bà Phạm Thị H, ông Phạm Thanh H1, bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị H1.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 122/2022/DS-ST ngày 30/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bến Tre. Cụ thể:

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 157, 159, 165, 217, 227, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự N 2015; Điều 100 Luật Đất đai N 2013; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Công nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 49, tờ bản đồ số 6, tọa lạc xã Đ, huyện Đ tỉnh Bến Tre là di sản thừa kế của cụ Phạm Văn C và cụ Huỳnh Thị T.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị B và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn N gồm bà Nguyễn Thị O, ông Phạm Thanh S, ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị N1 đối với bị đơn bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị Đ1, bà Phạm Thị Xuân M, ông Phạm Thanh H, bà Phạm Thị H, ông Phạm Thanh H1, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị L về việc chia di sản thừa kế.

3. Buộc bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị Đ1, bà Phạm Thị Xuân M, ông Phạm Thanh H, bà Phạm Thị H, ông Phạm Thanh H1, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị L phải chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn C và cụ Huỳnh Thị T để lại đối với thửa 49, tờ bản đồ số 6, tọa lạc xã Đ, huyện Đ tỉnh Bến Tre, cụ thể:

3.1. Bà bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị Đ1, bà Phạm Thị Xuân M, ông Phạm Thanh H, bà Phạm Thị H, ông Phạm Thanh H1, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị L được hưởng chung diện tích đất là 2354.5m² thuộc thửa 49-1, tờ bản đồ số 6, tọa lạc xã Đ, huyện Đ tỉnh Bến Tre được xác định bởi các điểm C, A', B', C', C.

3.2. Bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị B và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông Phạm Văn N gồm bà Nguyễn Thị O, ông Phạm Thanh S, ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị N1 được hưởng chung diện tích đất là 7063.7m² thuộc thửa 49-2, tờ bản đồ số 6, tọa lạc xã Đ, huyện Đ được xác định bởi các điểm A', D, E, F, G, H, I, A, B, C', B', A'. Trong đó:

Bà Phạm Thị N được 1/3 diện tích đất là 2354.5m².

Bà Phạm Thị B được 1/3 diện tích đất là 2354.5m².

Những người thừa kế của ông Phạm Văn N là bà Nguyễn Thị O, ông Phạm Thanh S, ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị N1 được 1/3 diện tích đất là 2354.5m².

(Có họa đồ sử dụng đất kèm theo)

4. Bà Nguyễn Thị O, ông Phạm Thanh S, ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị N1, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị Đ1, bà Phạm Thị Xuân M, ông Phạm Thanh H, bà Phạm Thị H, ông Phạm Thanh H1, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị L có quyền liên hệ với các cơ quan chức năng có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất, vị trí, thửa đất, tờ bản đồ và tứ cận được nhận nêu trên.

5. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chuyển từ cụ Huỳnh Thị T sang tên bà Nguyễn Thị O, ông Phạm Thanh S, ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị N1, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị Đ1, bà Phạm Thị Xuân M, ông Phạm Thanh H, bà Phạm Thị H, ông Phạm Thanh H1, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị L với diện tích đất, vị trí, thửa đất, tờ bản đồ và tứ cận nêu trên.

6. Chi phí thẩm định, định giá:

- Buộc bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị Đ1, bà Phạm Thị

Xuân M, ông Phạm Thanh H, bà Phạm Thị H, ông Phạm Thanh H1, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị L có nghĩa vụ liên đới hoàn trả chi phí đo đạc và định giá cho bà Phạm Thị N đã tạm ứng số tiền là 729.750đ (Bảy trăm hai mươi chín nghìn bảy trăm N mươi đồng).

- Bà Phạm Thị N tự nguyện chịu 01/04 chi phí đo đạc và định giá mà bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị B mỗi người chịu số tiền là 729.750đ (Bảy trăm hai mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi đồng). Bà N đã nộp đủ.

- Bà Phạm Thị N tự nguyện chịu 01/04 chi phí đo đạc và định giá mà bà Nguyễn Thị O, ông Phạm Thanh S, ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị N1 phải liên đới chịu số tiền là 729.750đ (Bảy trăm hai mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi đồng). Bà N đã nộp đủ.

- Bà Phạm Thị T phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng số tiền 6.680.000đ (Sáu triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng). Bà T đã nộp đủ.

7. Án phí dân sự:

7.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị Đ1, bà Phạm Thị Xuân M, ông Phạm Thanh H, bà Phạm Thị H, ông Phạm Thanh H1, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị L phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.473.550đ (Bốn triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn N trăm năm mươi đồng).

- Bà Nguyễn Thị O, ông Phạm Thanh S, ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị N1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.473.550đ (Bốn triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm năm mươi đồng).

- Bà Phạm Thị N và bà Phạm Thị B được miễn án phí.

7.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị Đ1, bà Phạm Thị Xuân M, ông Phạm Thanh H, bà Phạm Thị H, ông Phạm Thanh H1, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị L phải chịu mỗi người là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ theo biên lai tạm ứng án phí Tòa án số 0002057 ngày 06/01/2023 và số 0004939, số 0004940, số 0004941, số 0004942, số 0004943, số 0004944 cùng ngày 01/6/2023 và số 0007421 ngày 19/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện Đ (1b);
- Chi cục THADS huyện Đ (1b);
- Phòng KTNV và THA; VP (3b);
- Các đương sự (5b);
- Lưu hồ sơ (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ P THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Đạt